

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 122/2021/CIAS
V/v Báo cáo tài chính bán niên năm 2021
đã soát xét

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 9 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã soát xét và công văn giải trình liên quan.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lưu Việt Bắc	Phụ trách Kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 21/6/2021
Ông Lê Ngọc Đức	Phụ trách Kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01/4/2021 và Miễn nhiệm ngày 21/6/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa


- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2021

Số: 290521.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 25/9/2021, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1


Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2021


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		166.656.284.541	214.395.150.487
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	34.444.149.783	66.352.935.659
111	1. Tiền		13.431.042.981	46.547.437.825
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.013.106.802	19.805.497.834
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	60.217.105.254	59.749.210.919
121	1. Chứng khoán kinh doanh		65.878.673.762	65.609.011.287
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.841.901.250)	(6.028.651.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		180.332.742	168.850.882
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.643.975.486	80.259.456.949
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.439.082.028	23.707.614.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		534.789.546	1.022.092.385
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	36.500.000.000	53.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.171.075.766	5.980.812.274
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.000.971.854)	(3.951.062.256)
140	IV. Hàng tồn kho		6.344.282.156	5.374.803.519
141	1. Hàng tồn kho	8	6.344.282.156	5.374.803.519
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.006.771.862	2.658.743.441
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.345.256.412	1.762.094.248
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		373.740.586	718.593.580
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	287.774.864	178.055.613
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		182.631.096.375	193.861.787.363
220	II. Tài sản cố định		123.017.320.346	132.995.615.738
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	122.197.870.325	132.115.654.665
222	- Nguyên giá		198.701.378.903	198.695.752.507
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.503.508.578)	(66.580.097.842)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	819.450.021	879.961.073
228	- Nguyên giá		1.999.613.332	1.893.132.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.180.163.311)	(1.013.170.927)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.865.147.153	1.865.147.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.865.147.153	1.865.147.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	51.011.935.410	51.011.935.410
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.811.935.410	50.811.935.410
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.736.693.466	7.989.089.062
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.736.693.466	7.989.089.062
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		349.287.380.916	408.256.937.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		68.436.770.656	90.771.503.242
310	I. Nợ ngắn hạn		60.650.206.712	77.849.228.273
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	18.986.548.631	17.489.162.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		82.566.200	70.440.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	720.729.642	448.178.802
314	4. Phải trả người lao động		1.732.855.512	4.989.267.029
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.824.088.941	1.222.804.647
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.636.866.629	20.713.887.066
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	35.349.132.121	32.123.042.675
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		317.419.036	792.445.836
330	II. Nợ dài hạn		7.786.563.944	12.922.274.969
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	30.000.000	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	4.816.088.200	9.951.799.225
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.940.475.744	2.940.475.744
400	B. NGUỒN VỐN		280.850.610.260	317.485.434.608
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	280.850.610.260	317.485.434.608
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.481.566.206	117.514.566.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(19.764.557.073)	(7.870.046.050)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.163.129.628	5.163.129.628
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(29.245.112.650)	(9.913.167.247)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.585.406.247)	28.597.090.443
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(20.659.706.403)	(38.510.257.690)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.699.650.038	15.075.017.960
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		349.287.380.916	408.256.937.850


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	27.536.072.551	63.129.963.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	290.518.771
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	27.536.072.551	62.839.444.416
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	41.636.780.578	66.494.859.804
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(14.100.708.027)	(3.655.415.388)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.743.432.946	3.783.746.025
22	7. Chi phí tài chính	24	1.533.366.911	8.064.548.527
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.673.347.473	1.523.158.464
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	3.221.626.835	3.480.875.097
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.012.351.800	10.890.196.270
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.124.620.627)	(22.307.289.257)
31	12. Thu nhập khác		125.905.753	51.571.346
32	13. Chi phí khác		3.442.446	11.797.060
40	14. Lợi nhuận khác		122.463.307	39.774.286
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(26.002.157.320)	(22.267.514.971)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	32.917.005	95.167.156
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(4.617.956.759)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(26.035.074.325)	(17.744.725.368)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(20.659.706.403)	(15.035.320.321)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(5.375.367.922)	(2.709.405.047)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.091)	(763)


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc


Khánh Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(26.002.157.320)	(22.267.514.971)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.090.403.120	9.789.182.320
03	Các khoản dự phòng		863.159.598	6.369.937.500
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.452.436	165.392.334
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.741.607.776)	(3.537.359.518)
06	Chi phí lãi vay		1.673.347.473	1.523.158.464
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(15.098.402.469)	(7.957.203.871)
09	Giảm các khoản phải thu		(1.435.842.159)	10.218.706.473
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(969.478.637)	1.017.236.191
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(553.953.887)	(8.995.557.227)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.669.233.432	2.598.720.331
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		(269.662.475)	(1.682.610.037)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.691.009.495)	(2.295.121.715)
15	Thuế TNDN đã nộp		(75.847.610)	(2.160.773.216)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(508.026.800)	(2.627.364.510)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.932.990.100)	(11.883.967.581)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(112.107.728)	(4.903.760.400)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.481.860)	(10.778.379)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.000.000.000	14.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.983.612.957	3.224.277.875
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.860.023.369	12.809.739.096

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(11.894.511.023)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		11.861.512.382	19.654.127.118
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(13.771.133.961)	(19.729.794.991)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.028.168.250)	(1.303.571.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.832.300.852)	(1.379.239.773)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.905.267.583)	(453.468.258)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	66.352.935.659	83.415.581.712
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(3.518.293)	(69.718.675)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	34.444.149.783	82.892.394.779


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2021 là: 461 người (tại ngày 01/01/2021 là: 507 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

c. Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nói riêng, dẫn đến doanh thu, chi phí của Công ty tiếp tục giảm mạnh, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tiếp tục bị lỗ.

d. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế (IDF)	Số nhà 027, Tờ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình ("TSCĐ") được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản ("XDCB") dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty, và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

c) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

2.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.475.507.093	8.476.064.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.955.535.888	38.071.373.462
Các khoản tương đương tiền (*)	21.013.106.802	19.805.497.834
	34.444.149.783	66.352.935.659

(*) Các khoản tương đương tiền tại 30/6/2021 gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 3,0%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.486.149.311	-	9.149.561.679	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.705.594.840	-	4.536.457.198	-
Eastar Jet Co., Ltd (*)	5.275.441.850	(2.637.720.925)	5.292.704.422	(1.587.811.327)
Công ty CP Hàng không VietJet	805.288.000	-	859.408.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	1.813.071.295	-	2.251.955.000	-
Khác	2.353.536.732	-	1.617.528.247	-
	25.439.082.028	(2.637.720.925)	23.707.614.546	(1.587.811.327)

(*) Khoản phải thu của Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS). Theo thông tin công bố của Tòa án Tối cao Đại Hàn Dân Quốc, Eastar Jet Co., Ltd đã được thụ lý đơn xin phá sản và đang trong quá trình tìm kiếm Nhà đầu tư mua lại. Hiện tại, AGS đã được ưu tiên vào danh sách chủ nợ theo công bố thông tin của Tòa án ngày 08/3/2021, đồng thời AGS cũng đang thuê bên tư vấn Luật để theo dõi vấn đề này bên Hàn Quốc. Do đó, Công ty đang trích lập dự phòng theo tuổi nợ.

5. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	17.284.500.000	(5.156.963.750)	17.660.250.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	3.984.937.500	3.300.000.000	(684.937.500)	2.737.500.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (iii)	22.055.000	30.250.000	-	28.160.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iv)	1.930.217.512	2.522.630.000	-	2.228.100.000
Công ty CP Logistics Hàng không (v)	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000
	65.878.673.762	23.137.380.000	(5.841.901.250)	22.654.010.000
				(6.028.651.250)

Tại ngày 30/6/2021, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sản giao dịch
(i)	SGN	250.500	0,75%	HOSE
(ii)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(iii)	SCS	220	0,0004%	HOSE
(iv)	NCT	35.530	0,14%	HOSE
(v)	ALS	600.000	0,85%	(*)

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sản giao dịch tương ứng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	180.332.742	168.850.882
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	180.332.742	168.850.882
Dài hạn	200.000.000	200.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	200.000.000	200.000.000
	380.332.742	368.850.882

(i) Khoản tiền gửi tại 30/6/2021 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 3/3/2017. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi nhập gốc và được tự động tái tục nếu không có yêu cầu rút từ Công ty.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND với kỳ hạn 7 năm từ ngày 29/10/2019. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2021		01/01/2021		
Địa chỉ	Giá gốc VND	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	49.000.000.000	49%	50.811.935.410	49%	50.811.935.410
Tầng 3 tòa nhà NTS, cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	49.000.000.000	49%	50.811.935.410	49%	50.811.935.410
	49.000.000.000	49%	50.811.935.410	49%	50.811.935.410



6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
	36.500.000.000	53.500.000.000

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 7,0%/năm - 7,10%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Quỹ khen thưởng chi trước	505.000.000	-	505.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.235.039.063	-	1.235.039.063	-
Tạm ứng cho nhân viên	326.522.600	-	350.157.520	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	838.460.846	-	1.080.466.027	-
Khác	902.802.328	-	446.898.735	-
	6.171.075.766	(2.363.250.929)	5.980.812.274	(2.363.250.929)

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	2.544.912.883	-	2.806.134.241	-
Công cụ, dụng cụ	374.063.866	-	390.623.743	-
Hàng hóa	3.425.305.407	-	2.178.045.535	-
	6.344.282.156	-	5.374.803.519	-

9. Chi phí trả trước

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	829.595.284	619.410.100
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.644.765	605.572.492
Chi phí bảo hộ lao động	104.773.954	32.982.731
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	300.746.089	282.919.730
Chi phí cải tạo, sửa chữa	51.814.500	217.741.451
Khác	42.681.820	3.467.744
	1.345.256.412	1.762.094.248
Dài hạn		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	486.812.984	914.957.916
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	222.869.238	97.224.084
Chi phí cải tạo, sửa chữa	5.757.002.974	6.442.321.741
Khác	270.008.270	534.585.321
	6.736.693.466	7.989.089.062

10. Nợ xấu

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:				
<i>Eastar Jet Co., Ltd</i>	5.275.441.850	2.637.720.925	5.292.704.422	3.704.893.095
<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai</i>	2.363.250.929	-	2.363.250.929	-
	7.638.692.779	2.637.720.925	7.655.955.351	3.704.893.095

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	12.795.937.136	134.658.482.853	47.199.877.026	3.950.853.772	90.601.720	198.695.752.507
Tăng trong kỳ	-	5.626.396	-	-	-	5.626.396
Tại ngày 30/6/2021	12.795.937.136	134.664.109.249	47.199.877.026	3.950.853.772	90.601.720	198.701.378.903
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	5.674.420.566	38.974.095.891	18.796.968.628	3.055.713.746	78.899.011	66.580.097.842
Khấu hao trong kỳ	579.541.494	5.886.243.601	3.068.392.183	380.173.284	9.060.174	9.923.410.736
Tại ngày 30/6/2021	6.253.962.060	44.860.339.492	21.865.360.811	3.435.887.030	87.959.185	76.503.508.578
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	7.121.516.570	95.684.386.962	28.402.908.398	895.140.026	11.702.709	132.115.654.665
Tại ngày 30/6/2021	6.541.975.076	89.803.769.757	25.334.516.215	514.966.742	2.642.535	122.197.870.325

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 79.001.788.460 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.534.183.225 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2021	1.893.132.000	1.893.132.000
Mua trong kỳ	106.481.332	106.481.332
Tại ngày 30/6/2021	1.999.613.332	1.999.613.332
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2021	1.013.170.927	1.013.170.927
Khấu hao trong kỳ	166.992.384	166.992.384
Tại ngày 30/6/2021	1.180.163.311	1.180.163.311
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	879.961.073	879.961.073
Tại ngày 30/6/2021	819.450.021	819.450.021

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 423.200.000 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	117.909.091
Khác	41.150.000	41.150.000
	1.865.147.153	1.865.147.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 30/6/2021, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	28.152.300	32.001.700
Lãi vay phải trả	366.562.606	380.375.228
Chi phí thuê hệ thống thiết bị phục vụ mặt đất	-	1.950.060
Chi phí quản lý điều hành	-	185.974.756
Chi phí thuê mặt bằng	1.013.189.090	270.600.000
Khác	416.184.945	351.902.903
	1.824.088.941	1.222.804.647

15. Phải trả khác

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chia cổ tức	426.981.350	19.446.970.000
Thuế TNCN của cổ đông cá nhân	-	335.940.600
Kinh phí công đoàn	417.610.974	261.410.512
BHYT, BHXH, BHTN	648.143.093	219.893.471
Khác	144.131.212	449.672.483
	1.636.866.629	20.713.887.066
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	7.483.077.664	7.483.077.664	5.869.305.404	5.869.305.404
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.799.028.143	1.799.028.143	1.270.203.488	1.270.203.488
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	910.354.462	910.354.462	1.112.848.905	1.112.848.905
Công ty CP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không	3.417.884.500	3.417.884.500	3.445.742.000	3.445.742.000
Khác	5.376.203.862	5.376.203.862	5.791.062.421	5.791.062.421
	18.986.548.631	18.986.548.631	17.489.162.218	17.489.162.218
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại <i>Thuyết minh số 33</i>)	1.799.028.143	1.799.028.143	1.270.203.488	1.270.203.488

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Trong kỳ		30/6/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	369.664.798	460.610.355	799.432.009	-	708.486.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	22.539.048	75.847.610	32.917.005	30.325.414	-
Thuế thu nhập cá nhân	168.121.756	55.974.956	213.680.583	80.621.123	257.449.450	12.243.190
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
	178.055.613	448.178.802	770.138.548	932.970.137	287.774.864	720.729.642

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Các khoản vay

	01/01/2021		Phát sinh		30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	13.316.764.861	13.316.764.861	11.861.512.382	13.316.764.861	11.861.512.382	11.861.512.382
Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)	13.316.764.861	13.316.764.861	11.861.512.382	13.316.764.861	11.861.512.382	11.861.512.382
Vay dài hạn đến hạn trả	18.806.277.814	18.806.277.814	5.135.711.025	454.369.100	23.487.619.739	23.487.619.739
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	18.806.277.814	18.806.277.814	5.135.711.025	454.369.100	23.487.619.739	23.487.619.739
	32.123.042.675	32.123.042.675	16.997.223.407	13.771.133.961	35.349.132.121	35.349.132.121
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	28.758.077.039	28.758.077.039	-	454.369.100	28.303.707.939	28.303.707.939
	28.758.077.039	28.758.077.039	-	454.369.100	28.303.707.939	28.303.707.939
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(18.806.277.814)	(18.806.277.814)	(5.135.711.025)	(454.369.100)	(23.487.619.739)	(23.487.619.739)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.951.799.225	9.951.799.225			4.816.088.200	4.816.088.200

Chi tiết các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 của Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS):

(i) Khoản vay theo các Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn với mục đích vay tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay từ 6% - 6,8% được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn, số tiền 78.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng từ 22/12/2016. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên có định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 70% giá trị toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	197.099.040.000	117.580.766.206	117.580.766.206	416.894.111	-	5.163.129.628	-	50.005.435.634	22.859.440.462	393.124.706.041					
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	(15.035.320.321)	(2.709.405.047)	(17.744.725.368)						
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(21.408.345.191)	-	(21.408.345.191)						
Khác	-	(66.200.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.200.000)	
Tại ngày 30/6/2020	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	5.163.129.628	13.561.770.122	20.150.035.415	353.905.435.482								
Tại ngày 01/01/2021	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	7.870.046.050	5.163.129.628	15.075.017.960	317.485.434.608								
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(20.659.706.403)	(5.375.367.922)	(26.035.074.325)							
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(11.894.511.023)	-	-	(11.894.511.023)								
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	1.327.761.000	-	1.327.761.000						1.327.761.000	
Khác	-	(33.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(33.000.000)	
Tại ngày 30/6/2021	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	19.764.557.073	5.163.129.628	29.245.112.650	9.699.650.038	280.850.610.260							

(*) Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 22/6/2020 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2021/NQ-HĐQT/CIAS đã phê duyệt trả cổ tức năm 2019 bằng tiền, tỷ lệ 10%. Khoản điều chỉnh giảm cổ tức phải trả năm 2019 (tỷ lệ 10%), chốt quyền ngày 23/02/2021 tương ứng với 1.327.761 cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ này. (Thuyết minh 19d).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2021	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2021	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Tập đoàn ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty CP Quản lý quỹ VinaCapital	-	-	11.000.000.000	5,58%
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	73.373.340.000	37,23%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận tại Công ty mẹ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	19.782.910.600	1.400.890.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	19.709.904.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	19.709.904.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.355.919.250	1.303.571.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	18.028.158.250	1.303.571.900
+ <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>	1.327.761.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	426.991.350	19.807.223.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	426.991.350	19.807.223.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	1.327.761	530.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.382.143	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	18.382.143	19.709.904

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

(*) Mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐQT/CIAS ngày 5/11/2020 và Báo cáo số 01/2021/CIAS công bố về kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ như sau:

- Mục đích: Giảm số lượng cổ phiếu lưu hành, đảm bảo quyền lợi cổ đông và Công ty;
- Nguồn vốn: Thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển;
- Thời gian giao dịch: từ 09/12/2020 đến 07/01/2021, hoàn thành ngày 08/01/2021, số lượng đã mua lại 1.327.761 cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai, Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Vào ngày 30/6/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	5.670.378.432	5.670.378.432
	5.670.378.432	5.670.378.432

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không - thuê hoạt động một số máy móc thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam. Hợp đồng có thời hạn 06 tháng kể từ ngày bàn giao thiết bị và tự động gia hạn 03 tháng nếu 02 bên có nguyện vọng tiếp tục thực hiện hợp đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
USD	51.276,78	32.569,53

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu	27.536.072.551	63.129.963.187
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	13.050.611.304	18.918.188.170
Dịch vụ vận tải	171.252.272	1.070.463.101
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	2.738.027.907	3.972.083.638
Dịch vụ phục vụ mặt đất	9.572.413.081	36.661.812.955
Doanh thu khác	2.003.767.987	2.507.415.323
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	290.518.771
Chiết khấu thương mại	-	290.518.771
Doanh thu thuần	<u>27.536.072.551</u>	<u>62.839.444.416</u>

(*) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng bao gồm:

- Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.
- Hợp đồng số 287/HTKD-DIA-CIAS giữa Công ty ("Bên A") với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng ("Bên B"). Theo đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên A có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Đà Nẵng.

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	13.888.302.023	17.844.223.737
Dịch vụ vận tải	1.693.575.338	2.151.318.627
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.587.199.366	3.275.292.983
Dịch vụ phục vụ mặt đất	22.752.633.558	41.840.134.902
Khác	715.070.293	1.383.889.555
	<u>41.636.780.578</u>	<u>66.494.859.804</u>
Trong đó: Thuê trang thiết bị từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	<u>306.610.598</u>	<u>1.207.725.492</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.741.607.776	2.937.359.518
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.825.170	246.082.217
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	304.290
	1.743.432.946	3.783.746.025

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.673.347.473	1.523.158.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.317.002	5.755.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	18.452.436	165.696.624
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(186.750.000)	6.369.937.500
	1.533.366.911	8.064.548.527

25. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.118.265.415	1.382.165.705
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	906.841.200	691.362.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.883.158	22.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.147.592.062	1.363.820.478
Chi phí bằng tiền khác	2.045.000	20.726.500
	3.221.626.835	3.480.875.097

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.318.317.069	5.657.318.824
Chi phí vật liệu quản lý	164.217.831	102.601.317
Chi phí dụng cụ quản lý	18.276.440	721.176.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.152.050	527.149.754
Thuế phí và lệ phí	169.468.611	203.916.514
Chi phí dự phòng	1.049.909.598	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.202.968	1.762.587.449
Chi phí bằng tiền khác	1.348.807.233	1.915.446.370
	9.012.351.800	10.890.196.270

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	32.917.005	95.167.156
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	32.917.005	95.167.156
- Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	-
- Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế	-	-
	32.917.005	95.167.156

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(20.659.706.403)	(15.035.320.321)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(20.659.706.403)	(15.035.320.321)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.933.284	19.709.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.091)	(763)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	10.178.867.320	16.039.566.931
Chi phí nhân công	16.249.435.356	30.167.910.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.090.403.120	9.789.182.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.574.769.661	19.562.245.987
Chi phí khác bằng tiền	3.059.876.588	5.071.829.512
	52.153.352.045	80.630.735.234

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.444.149.783	-	66.352.935.659	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.610.157.794	(5.000.971.854)	29.688.426.820	(3.951.062.256)
Các khoản cho vay	36.880.332.742	-	53.868.850.882	-
Đầu tư ngắn hạn	28.378.673.762	(5.841.901.250)	28.109.011.287	(6.028.651.250)
	131.313.314.081	(10.842.873.104)	178.019.224.648	(9.979.713.506)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			40.165.220.321	42.074.841.900
Phải trả người bán, phải trả khác			20.653.415.260	38.233.049.284
Chi phí phải trả			1.824.088.941	1.222.804.647
			62.642.724.522	81.530.695.831

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2021				
Đầu tư ngắn hạn	22.536.772.512	-	-	22.536.772.512
	22.536.772.512	-	-	22.536.772.512
01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	22.080.360.037	-	-	22.080.360.037
	22.080.360.037	-	-	22.080.360.037

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.444.149.783	-	-	34.444.149.783
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.609.185.940	-	-	26.609.185.940
Các khoản cho vay	36.680.332.742	-	200.000.000	36.880.332.742
	97.733.668.465	-	200.000.000	97.933.668.465
01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.352.935.659	-	-	66.352.935.659
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.737.364.564	-	-	25.737.364.564
Các khoản cho vay	53.668.850.882	-	200.000.000	53.868.850.882
	145.759.151.105	-	200.000.000	145.959.151.105

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2021				
Vay và nợ	35.349.132.121	4.816.088.200	-	40.165.220.321
Phải trả người bán, phải trả khác	20.623.415.260	30.000.000	-	20.653.415.260
Chi phí phải trả	1.824.088.941	-	-	1.824.088.941
	57.796.636.322	4.846.088.200	-	62.642.724.522
01/01/2021				
Vay và nợ	32.123.042.675	9.951.799.225	-	42.074.841.900
Phải trả người bán, phải trả khác	38.203.049.284	30.000.000	-	38.233.049.284
Chi phí phải trả	1.222.804.647	-	-	1.222.804.647
	71.548.896.606	9.981.799.225	-	81.530.695.831

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ phục vụ mặt đất và hàng hóa VND	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	9.572.413.081	13.304.834.112	4.658.825.358	27.536.072.551
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(13.180.220.477)	(583.467.911)	(337.019.639)	(14.100.708.027)
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	112.107.728
Tài sản bộ phận	136.780.999.644	7.434.237.741	-	144.215.237.385
Tài sản không phân bổ	-	-	-	205.072.143.531
Tổng tài sản	136.780.999.644	7.434.237.741	-	349.287.380.916
Nợ phải trả của các bộ phận	58.435.984.920	-	-	58.435.984.920
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	10.000.785.736
Tổng nợ phải trả	58.435.984.920	-	-	68.436.770.656

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020	
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020	
	VND	VND	
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Thuê trang thiết bị Chi phí đào tạo	306.610.598 318.698.000	1.207.725.492 537.337.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Trả tiền cổ tức	9.623.152.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Trả tiền cổ tức	566.662.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Khoản mục	30/6/2021	01/01/2021	
	VND	VND	
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Phải trả người bán	1.799.028.143	1.270.203.488

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	196.072.400	340.994.400

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2021.


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2021